

**BYK-3740**

Mã sản phẩm: 00000000000139199

Phiên bản 2.3 SDS\_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần  
nhất 2026/06/17

Ngày in 2026/06/24

**1. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT VÀ THÔNG TIN VỀ NHÀ CUNG CẤP**

Tên sản phẩm : BYK-3740

Kiểu ứng dụng (sử dụng) : Surface Additive

**Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu; sản xuất; phân phối)**

Công ty : BYK-Chemie GmbH

Địa chỉ : Abelstrasse 45  
46483 Wesel

Điện thoại : +49 281 670-23532

Telefax : +49 281 670-23533

Địa chỉ e-mail : GHS.BYK@altana.com

Số điện thoại liên hệ trong  
trường hợp khẩn cấp : +84 28 4458 2388 (Tiếng việt và tiếng anh)  
+65 3158 1074 (All languages)**2. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT****Phân loại theo GHS**

Chất lỏng dễ cháy : Cấp 3

**Các yếu tố nhãn theo GHS**

Hình đồ cảnh báo nguy cơ :



Từ cảnh báo : Cảnh báo

Cảnh báo nguy hiểm : H226 Hơi và chất lỏng dễ cháy.

Các lưu ý phòng ngừa :

**Biện pháp phòng ngừa:**P210 Để xa các nguồn nhiệt/tia lửa/lửa /các bề mặt nóng. -  
Không hút thuốc.

P233 Đóng chặt thùng chứa.

P240 Tiếp đất và kết nối tất cả các thùng chứa và thiết bị thu  
nhận.P241 Sử dụng các thiết bị điện/ thông gió/ chiếu sáng/ chống  
cháy nổ.

P242 Sử dụng các dụng cụ không gây ra tia lửa điện.

P243 Thực hiện các biện pháp phòng ngừa để tránh sự phóng  
tĩnh điện.P280 Đeo găng tay bảo hộ/ mặc quần áo bảo hộ/ bảo vệ mắt/  
bảo vệ mặt.**Biện pháp ứng phó:**P303 + P361 + P353 NẾU DÍNH VÀO DA (hoặc tóc): Cởi bỏ  
ngay tất cả các quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa sạch da bằng  
nước.

P370 + P378 Trong trường hợp cháy: Sử dụng cát, hóa chất

**BYK-3740**

Mã sản phẩm: 00000000000139199

Phiên bản 2.3 SDS\_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2026/06/17

Ngày in 2026/06/24

Khô hoặc bột chịu cồn để dập tắt.

**Lưu trữ:**

P403 + P235 Lưu trữ ở nơi có sự thông thoáng tốt. Giữ sản phẩm ở nhiệt độ mát.

**Việc thải bỏ:**

P501 Tiêu hủy thành phần bên trong/ thùng chứa hóa chất tại cơ sở xử lý chất thải đủ tiêu chuẩn.

**Các thông tin nguy hại khác (nếu có, ví dụ: bụi nổ..)**

Không có thông tin.

**3. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT**

Đơn chất / Hỗn hợp chất : Hỗn hợp chất  
Bản chất hóa học : Solution of a polyether modified polymethylalkylsiloxane

**Thành phần nguy hiểm**

Tên hóa học

Tên hóa học	Số CAS	Nồng độ (% w/w)
Naphtha (petroleum), hydrotreated heavy	64742-48-9	$\geq 30$ - $< 50$
2-Methoxy-1-methylethylacetat	108-65-6	$\geq 3$ - $< 5$
Oct-1-ene	111-66-0	$\geq 0,1$ - $< 0,25$

**4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ**

- Lời khuyên chung : Di chuyển ra khỏi khu vực nguy hiểm.  
Đưa phiếu dữ liệu an toàn hoá chất này cho bác sỹ chăm sóc.  
Không được để nạn nhân một mình.  
Không được để nạn nhân một mình.
- Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp : Nếu bất tỉnh, đặt ở tư thế phục hồi và tìm kiếm sự giúp đỡ y tế.  
Nếu các triệu chứng vẫn còn, hãy gọi bác sỹ.
- Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da : Nếu ở trên da, rửa sạch bằng nước.  
Nếu ở quần áo, cởi bỏ quần áo.
- Trường hợp tai nạn khi tiếp xúc với mắt : Rửa mắt bằng nước để phòng ngừa.  
Gỡ bỏ kính áp tròng.  
Bảo vệ con mắt không bị tổn thương.  
Mở rộng mắt khi rửa.  
Liên hệ với chuyên gia nếu hiện tượng kích ứng ở mắt kéo dài.
- Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa : Giữ sạch đường hô hấp.  
Không cho uống sữa hoặc các đồ uống có cồn.  
Không đưa bất cứ cái gì vào miệng nạn nhân bị bất tỉnh.  
Nếu các triệu chứng vẫn còn, hãy gọi bác sỹ.
- Các triệu chứng/tác hại nghiêm trọng tức thời và ảnh hưởng sau này : Không có thông tin.
- Lưu ý đối với bác sỹ điều trị : Không có thông tin.

**5. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN**

**BYK-3740**

Mã sản phẩm: 00000000000139199

Phiên bản 2.3 SDS\_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2026/06/17

Ngày in 2026/06/24

- Các phương tiện chữa cháy thích hợp : Bột chịu cồn.  
Carbon đioxit (CO2)  
Hóa chất khô
- Các phương tiện chữa cháy không thích hợp : Tia nước dung tích lớn
- Các nguy hiểm cụ thể khi chữa cháy : Không để nước chữa cháy chảy xuống cống và ao hồ.
- Các chất độc được sinh ra khi bị cháy : Carbon ôxit  
formaldehyde  
silicone compounds
- Các phương pháp cứu hỏa cụ thể : Thu gom riêng nước chữa cháy bị ô nhiễm. Nước này không được đổ vào cống thoát nước chung.  
Tro của vụ cháy và nước chữa cháy bị nhiễm bẩn phải được thải phù hợp với các quy định địa phương.  
Vì lý do an toàn trong trường hợp hỏa hoạn, các thùng chứa cần được lưu giữ riêng rẽ trong các ngăn kín.  
Sử dụng bụi nước để làm mát các bình chữa kín hoàn toàn.
- Thiết bị bảo hộ đặc biệt dành cho lính cứu hỏa : Đeo các dụng cụ thở cá nhân khi chữa cháy nếu cần thiết.

**6. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ**

- Trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó sự cố : Di chuyển tất cả các nguồn gây cháy.  
Di tản mọi người tới các khu vực an toàn.  
Lưu ý hơi tích tụ có thể tạo thành các đám dễ nổ. Hơi có thể tích tụ tại nơi ẩm thấp.
- Các cảnh báo về môi trường : Ngăn ngừa không cho sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh.  
Ngăn ngừa việc rò rỉ hoặc tràn đổ tiếp theo nếu việc làm này an toàn.  
Nếu sản phẩm làm ô nhiễm sông, hồ hoặc đường dẫn nước, hãy thông báo cho các cơ quan hữu quan.
- Biện pháp, vật liệu vệ sinh sau khi xảy ra sự cố : Kiểm chế chất tràn đổ, sau đó thu gom bằng vật liệu thấm không cháy (e.g. cát, đất, đất diatomit, chất khoáng) và giữ trong thùng chứa để tiêu hủy theo quy định nhà nước/địa phương (xem phần 13).

**7. YÊU CẦU VỀ SỬ DỤNG, BẢO QUẢN**

- Lời khuyên khi bảo vệ khỏi cháy nổ : Không được phun lên ngọn lửa trần hoặc các vật liệu nóng sáng khác. Tiến hành các hoạt động cần thiết để tránh việc phóng tĩnh điện (có thể gây cháy các hơi hữu cơ). Để xa các ngọn lửa trần, các bề mặt nóng và các nguồn gây cháy.
- Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm : Tránh tạo ra aerosol.  
Về bảo hộ cá nhân, xem phần 8.  
Cấm hút thuốc, ăn uống tại khu vực sử dụng.  
Thực hiện các biện pháp phòng ngừa để tránh sự phóng tĩnh điện.  
Cung cấp đủ sự trao đổi không khí và/hoặc ống xả khí trong các phòng làm việc.  
Mở các thùng chứa cẩn thận vì có thể có áp suất bên trong.

**BYK-3740**

Mã sản phẩm: 00000000000139199

Phiên bản 2.3 SDS\_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2026/06/17

Ngày in 2026/06/24

Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản : Thải loại nước rửa theo các quy định của quốc gia và địa phương.  
Không hút thuốc.  
Đóng kín bình chứa, đặt tại nơi khô ráo và thông gió tốt.  
Các bình chứa đã mở phải được đóng gán lại cẩn thận và giữ theo chiều thẳng đứng để tránh rò rỉ.  
Quan sát các cảnh báo ghi trên nhãn.  
Việc lắp đặt thiết bị điện / vật liệu đang làm việc phải tuân theo tiêu chuẩn an toàn về công nghệ.

**8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN****Các thành phần có các thông số cần kiểm soát tại nơi làm việc**

Thành phần	Số CAS	Loại giá trị (Dạng phơi nhiễm)	Các thông số kiểm soát / Nồng độ cho phép	Cơ sở
Oct-1-ene	111-66-0	STEL	300 mg/m <sup>3</sup>	VN OEL

**Biện pháp và thiết bị bảo hộ cá nhân**

Bảo vệ tay

Vật liệu : cao su butyl

Thời gian thấm : &gt; 480 min

Ghi chú

: Mang găng tay thích hợp.

Bảo vệ mắt

: Chai rửa mắt đựng nước tinh khiết

Kính bảo hộ vừa khít

Bảo vệ da và cơ thể

: Quần áo không thấm.

Chọn đồ bảo hộ theo số lượng và nồng độ các chất nguy hiểm tại nơi làm việc.

Các biện pháp vệ sinh

: Rửa tay trước khi nghỉ giải lao và vào cuối ngày làm việc.

**9. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT**

Trạng thái

: thể lỏng

Màu sắc

: không màu

Mùi đặc trưng

: không quan trọng

Ngưỡng mùi

: chưa có dữ liệu

Độ pH

: 5 (20 °C)

Nồng độ: 1 %

Phương pháp: Universal pH-value indicator

Điểm/ khoảng nóng chảy

: &lt; 0 °C

Phương pháp: derived

Điểm sôi/khoảng sôi

: 144,0 °C

Phương pháp: derived

Điểm cháy

: Khoảng 52 °C

Phương pháp: 49 (Pensky-Martens)

Tỷ lệ hóa hơi

: chưa có dữ liệu

**BYK-3740**

Mã sản phẩm: 00000000000139199

Phiên bản 2.3 SDS\_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2026/06/17

Ngày in 2026/06/24

Tính dễ cháy (chất lỏng)	:	Duy trì sự cháy
Giới hạn trên của cháy nổ	:	chưa có dữ liệu
Giới hạn dưới của cháy nổ	:	chưa có dữ liệu
Áp suất hóa hơi	:	3,0 hPa (20 °C) Phương pháp: derived
Tỷ trọng hơi tương đối	:	chưa có dữ liệu
Tỷ trọng tương đối	:	chưa có dữ liệu
Khối lượng riêng	:	Khoảng 0,867 g/cm <sup>3</sup> (20 °C, 1.013 hPa) Phương pháp: 4 (20°C oscillating U-tube)  Khoảng 0,854 g/cm <sup>3</sup> (40 °C, 1.013 hPa) Phương pháp: 5 (40°C oscillating U-tube)
Mật độ lớn	:	Không áp dụng được
Độ hòa tan		
Độ hòa tan trong nước	:	không thể pha trộn
Độ hòa tan trong các dung môi khác	:	chưa có dữ liệu
Hệ số phân tán: n-octanol/nước	:	chưa có dữ liệu
Nhiệt độ tự cháy	:	Khoảng > 200 °C Phương pháp: M0062 (Analytics Wesel)
Nhiệt độ phân hủy	:	chưa có dữ liệu
Độ nhớt		
Độ nhớt, động lực	:	Khoảng 66 mPa.s (20 °C) Phương pháp: P/K 20°C  Khoảng 44 mPa.s (40 °C) Phương pháp: P/K 40°C
Độ nhớt, động học	:	Khoảng 76,12 mm <sup>2</sup> /s (20 °C) Phương pháp: calculated  Khoảng 51,52 mm <sup>2</sup> /s (40 °C) Phương pháp: calculated
Sức căng bề mặt	:	chưa có dữ liệu

**10. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG CỦA HÓA CHẤT**

Khả năng phản ứng	:	Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn.
Tính ổn định	:	Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn.
Phản ứng nguy hiểm	:	Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn. Hơi có thể tạo hỗn hợp dễ nổ khi tiếp xúc với không khí.

**BYK-3740**

Mã sản phẩm: 00000000000139199

Phiên bản 2.3 SDS\_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2026/06/17

Ngày in 2026/06/24

Các điều kiện cần tránh : Nhiệt, lửa và tia lửa.  
Vật liệu không tương thích : Các chất oxy hóa mạnh  
Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy : Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn.

**11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH****Độc cấp tính****Sản phẩm:**

Độc tính cấp theo đường miệng : Ghi chú: chưa có dữ liệu

**Thành phần:****2-Methoxy-1-methylethylacetat:**Độc tính cấp theo đường miệng : LD50 (Chuột, con cái): > 5.000 mg/kg  
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 401  
GLP: có

Độc tính cấp do hít phải : Ghi chú: chưa có dữ liệu

Độc tính cấp qua da : Ghi chú: chưa có dữ liệu

**Oct-1-ene:**Độc tính cấp do hít phải : LC50 (Chuột): 40,2 mg/l  
Không khí kiểm nghiệm: hơi  
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 403  
GLP: khôngĐộc tính cấp qua da : LD50 (Thỏ): > 2.000 mg/kg  
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 402  
GLP: có**Ăn mòn/kích ứng da****Sản phẩm:**

Ghi chú: chưa có dữ liệu

**Thành phần:****2-Methoxy-1-methylethylacetat:**Loài: Thỏ  
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 404  
Kết quả: Không gây kích ứng da  
GLP: có**Oct-1-ene:**Loài: Thỏ  
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 404

**BYK-3740**

Mã sản phẩm: 00000000000139199

Phiên bản 2.3 SDS\_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2026/06/17

Ngày in 2026/06/24

Kết quả: Phơi nhiễm lặp đi lặp lại có thể làm khô hoặc rạn da.  
GLP: có

**Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt****Sản phẩm:**

Ghi chú: chưa có dữ liệu

**Thành phần:****2-Methoxy-1-methylethylacetat:**

Loài: Thỏ

Kết quả: Không gây kích ứng mắt

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 405

GLP: có

**Oct-1-ene:**

Loài: Thỏ

Kết quả: Không gây kích ứng mắt

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 405

GLP: có

**Kích thích hô hấp hoặc da****Sản phẩm:**

Ghi chú: chưa có dữ liệu

**Thành phần:****2-Methoxy-1-methylethylacetat:**

Loài: Chuột lang

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 406

Kết quả: Không phải là chất gây mẫn cảm da

GLP: có

**Đột biến tế bào mầm (tế bào gen)****Thành phần:****Naphtha (petroleum), hydrotreated heavy:**

Đột biến tế bào mầm (tế bào gen) - Đánh giá : Phân loại theo hàm lượng benzen < 0,1% (Quy định số 1272/2008 (EC), Phụ lục VI, Phần 3, Chú thích P)

**Tác nhân gây ung thư****Thành phần:****Naphtha (petroleum), hydrotreated heavy:**

Tác nhân gây ung thư - Đánh giá : Phân loại theo hàm lượng benzen < 0,1% (Quy định số 1272/2008 (EC), Phụ lục VI, Phần 3, Chú thích P)

**BYK-3740**

Mã sản phẩm: 00000000000139199

Phiên bản 2.3 SDS\_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần  
nhất 2026/06/17

Ngày in 2026/06/24

**Lượng độc lặp lại****Sản phẩm:**

Ghi chú: chưa có dữ liệu

**Thông tin khác****Sản phẩm:**

Ghi chú: Dung môi có thể gây mất mỡ da.

**12. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI****Độc môi trường****Sản phẩm:**

Độc đối với cá : Ghi chú: chưa có dữ liệu

Độc tính đối các loài giáp xác  
và các động vật không  
xương sống thủy sinh khác : Ghi chú: chưa có dữ liệu**Thành phần:****2-Methoxy-1-methylethylacetat:**Độc đối với cá : LC50 (Cá): 100 - 180 mg/l  
Thời gian phơi nhiễm: 96 h  
Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm tĩnh  
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 203  
GLP: khôngĐộc đối với tảo : EC50 (Pseudokirchneriella subcapitata (tảo lục)): > 1.000 mg/l  
Thời gian phơi nhiễm: 96 h  
Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm tĩnh  
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201  
GLP: không**Oct-1-ene:**Độc đối với cá : LC50 (Oncorhynchus mykiss (cá hồi cầu vồng)): 0,87 mg/l  
Thời gian phơi nhiễm: 96 h  
Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm bán tĩnh  
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 203  
GLP: cóĐộc tính đối các loài giáp xác  
và các động vật không  
xương sống thủy sinh khác : EC50 (Daphnia magna (Bọ nước)): 1 mg/l  
Thời gian phơi nhiễm: 48 h  
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 202  
GLP: cóĐộc đối với tảo : (Pseudokirchneriella subcapitata): 1 - 10 mg/l  
Thời gian phơi nhiễm: 96 h  
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201

**BYK-3740**

Mã sản phẩm: 00000000000139199

Phiên bản 2.3 SDS\_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần  
nhất 2026/06/17

Ngày in 2026/06/24

GLP: có

Nhân tố M (Nguy hại cấp tính : 1  
đối với môi trường thủy sinh)  
Nhân tố M (Nguy hại mãn : 1  
tính đối với môi trường thủy  
sinh)

**Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy****Sản phẩm:**

Tính phân hủy sinh học : Ghi chú: chưa có dữ liệu

**Thành phần:****2-Methoxy-1-methylethylacetat:**

Tính phân hủy sinh học : Kết quả: Dễ phân hủy sinh học.  
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 301F  
GLP: có

**Oct-1-ene:**

Tính phân hủy sinh học : Kết quả: Dễ phân hủy sinh học.  
Phương pháp: OECD Hướng dẫn xét nghiệm 301C  
GLP: Không có thông tin.

**Khả năng tích lũy sinh học****Sản phẩm:**

Tính tích lũy sinh học : Ghi chú: chưa có dữ liệu

**Thành phần:****2-Methoxy-1-methylethylacetat:**

Hệ số phân tán: n- : log Pow: 1,2 (20 °C)  
octanol/nước : Độ pH: 6,8  
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 117  
GLP: có

**Độ linh động trong đất**

chưa có dữ liệu

**Các tác hại khác****Sản phẩm:**

Các thông tin sinh thái khác : chưa có dữ liệu

**13. THÔNG TIN VỀ THẢI BỎ****Các biện pháp thải bỏ**

Chất thải từ cặn : Không thải loại chất thải vào các hệ thống thoát nước thải  
Không làm nhiễm bẩn các ao nước, luồng nước hoặc hệ

**BYK-3740**

Mã sản phẩm: 00000000000139199

Phiên bản 2.3 SDS\_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần  
nhất 2026/06/17

Ngày in 2026/06/24

Bao bì nhiễm độc : thống mương rãnh bởi các chất hoá học hoặc các thùng chứa đã qua sử dụng  
Gửi đến cho một công ty xử lý chất thải có giấy phép  
Loại bỏ các thành phần còn lại.  
Loại bỏ như đối với sản phẩm không sử dụng.  
Không tái sử dụng các thùng chứa rỗng.  
Không sử dụng hoặc đốt đèn trên thùng rỗng.

**14. THÔNG TIN KHI VẬN CHUYỂN****Quy định Quốc tế****UNRTDG**

Số hiệu UN : UN 3272  
Tên vận chuyển thích hợp : ESTERS, N.O.S.  
(1-Methoxy-2-propanol acetate)  
Hạng : 3  
Nhóm hàng : III  
Nhãn : 3

**IATA-DGR**

Số UN/ID : UN 3272  
Tên vận chuyển thích hợp : Esters, n.o.s.  
(1-Methoxy-2-propanol acetate)  
Hạng : 3  
Nhóm hàng : III  
Nhãn : Flammable Liquids  
Hướng dẫn đóng gói (hàng hóa máy bay) : 366  
Hướng dẫn đóng gói (hành khách máy bay) : 355

**Mã IMDG**

Số hiệu UN : UN 3272  
Tên vận chuyển thích hợp : ESTERS, N.O.S.  
(1-Methoxy-2-propanol acetate)  
Hạng : 3  
Nhóm hàng : III  
Nhãn : 3  
Mã EmS : F-E, S-D  
Chất ô nhiễm đại dương : không  
Ghi chú : IMDG Code segregation group - none

**Vận chuyển trong tàu lớn theo như Phụ lục II của Công ước MARPOL 73/78 và Bộ luật IBC**  
Không áp dụng cho sản phẩm khi được cung cấp.

**15. THÔNG TIN VỀ PHÁP LUẬT**

**Các thông tin pháp luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với hóa chất**  
Luật Hóa Chất số 69/2025/QH15

**BYK-3740**

Mã sản phẩm: 00000000000139199

Phiên bản 2.3 SDS\_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần  
nhất 2026/06/17

Ngày in 2026/06/24

**16. CÁC THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC, BAO GỒM CÁC THÔNG TIN KHI XÂY DỰNG VÀ HIỆU ĐÍNH PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT****Toàn bộ nội dung các cụm từ viết tắt khác**

AIIC - Kiểm kê Hóa chất Công nghiệp Úc; ANTT - Cơ quan Quốc gia về Vận tải trên Đất liền của Brazil; ASTM - Hiệp hội Hoa Kỳ về Thử nghiệm Vật liệu; bw - Trọng lượng cơ thể; CMR - Chất gây ung thư, chất gây đột biến hoặc ngộ độc sinh sản; DIN - Tiêu chuẩn của Viện Tiêu chuẩn hóa của Đức; DSL - Danh sách các Chất Nội địa (Canada); ECx - Nồng độ liên quan đến x% đáp ứng; ELx - Tốc độ chất liệu liên quan đến x% đáp ứng; EmS - Bảng Tình trạng khẩn cấp; ENCS - Hóa chất Hiện có và Mới (Nhật Bản); ErCx - Nồng độ liên quan đến x% đáp ứng tốc độ tăng trưởng; ERG - Hướng dẫn Phản ứng Tình trạng khẩn cấp; GHS - Hệ thống Hòa hòa Toàn cầu; GLP -Thực hành tốt phòng kiểm nghiệm; IARC - Cơ quan Nghiên cứu Ung thư Toàn cầu; IATA - Hiệp hội Hàng không Toàn cầu; IBC - Mã Quốc tế về Xây dựng và Thiết bị Tàu chuyên chở Hóa chất Độc hại; IC50 - Nồng độ ức chế tối đa 50% tăng trưởng ở đối tượng thử nghiệm; ICAO - Tổ chức Hàng không Dân dụng Quốc tế; IECSC - Kiểm kê Hóa chất Hiện có tại Trung Quốc; IMDG - Hàng hải Quốc tế về Hàng nguy hiểm; IMO - Tổ chức Hàng hải Quốc tế; ISHL - Luật Sức khỏe và An toàn ngành (Nhật Bản); ISO - Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế; KECI - Kiểm kê Hóa chất hiện có Hàn Quốc; LC50 - Nồng độ gây chết người đối với 50% đối tượng được thử nghiệm; LD50 - Liều lượng gây chết người đối với 50% đối tượng được thử nghiệm (Liều lượng Gây chết người Trung bình); MARPOL - Quy ước Quốc tế về Phòng chống Ô nhiễm từ Tàu thuyền; MERCOSUR - Hiệp định tạo điều kiện thuận lợi cho vận chuyển hàng hóa nguy hiểm; n.o.s. - Không được Quy định Khác; Nch - Tiêu chuẩn Chile; NO(A)EC - Không quan sát thấy nồng độ gây tác dụng (bất lợi); NO(A)EL - Không quan sát thấy mức độ gây tác dụng (bất lợi); NOELR - Không quan sát thấy tốc độ chất liệu gây tác dụng phụ; NOM - Tiêu chuẩn Chính thức Mexico; NTP - Chương trình Độc học Quốc gia; NZIoC - Kiểm kê Hóa chất New Zealand; OECD - Tổ chức phát triển và hợp tác kinh tế; OPPTS - Văn phòng phòng chống ô nhiễm và an toàn hóa học; PBT - Chất Độc hại, Bền và Khó phân hủy; PICCS - Kiểm kê Hóa chất Philippines; (Q)SAR - (Định lượng) Mối quan hệ Hoạt động Cấu trúc; REACH - Quy định (EC) Số 1907/2006 của Hội đồng và Nghị viện châu Âu về Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế Hóa chất; SADT - Nhiệt độ Phân hủy Tự tăng tốc; SDS - Phiếu an toàn hóa chất; TCSI - Kiểm kê Hóa chất Đài Loan; TDG - Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm; TECI - Bảng kê khai tồn kho hóa chất hiện tại của Thái Lan; TSCA - Đạo luật Kiểm soát Độc chất (Hoa Kỳ); UN - Liên Hiệp Quốc; UNRTDG - Khuyến nghị của Liên hiệp quốc về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm; vPvB - Rất bền và rất Khó phân hủy; WHMIS - Hệ thống Thông tin An toàn Hóa chất Nơi làm việc

Định dạng ngày tháng : năm/tháng/ngày

Các thông tin này dựa trên hiểu biết hiện nay của chúng tôi do đó không chắc chắn đối với một số đặc tính nhất định.